

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Long Thành

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 249/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Tờ trình số 1619/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp khác	3	198,08

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng	Tổng diện
2	Đất phi nông nghiệp	161	10.778,90
2.1	Đất quốc phòng	7	40,40
2.2	Đất an ninh	4	3,00
2.3	Đất khu công nghiệp	4	1.381,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10	49,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	8	130,94
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	49	5.463,46
	- Đất cơ sở y tế	1	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	8,53
	- Đất giao thông	21	5.285,75
	- Đất thủy lợi	6	128,68
	- Đất công trình năng lượng	6	36,43
	- Đất chợ	5	3,97
2.8	Đất ở tại nông thôn	53	3.121,17
2.9	Đất ở tại đô thị	9	168,91
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	1,70
2.11	Đất cơ sở tôn giáo	6	4,76
2.12	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2	128,00
2.13	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	1	79,16
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	56,50
Tổng		164	10.976,98

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Long Thành được Ủy ban nhân dân huyện Long Thành ký xác nhận ngày 26 tháng 12 năm 2018)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 15,00 ha;
- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm: 3,00 ha;
- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,00 ha;

- Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ 3,00 ha;
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở là 35,00 ha, trong đó, chuyển từ đất trồng lúa là 5,00 ha;

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
	Đất phi nông nghiệp	118	10.500,61	9.809,83
1	Đất quốc phòng	7	40,40	40,40
2	Đất an ninh	4	3,00	3,00
3	Đất khu công nghiệp	4	1.381,00	940,08
4	Đất cụm công nghiệp	2	150,00	150,00
5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	42	5.444,58	5.306,23
	- Đất cơ sở y tế	1	0,10	0,10
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	10	8,53	7,92
	- Đất giao thông	18	5.269,85	5.169,11
	- Đất thủy lợi	5	128,40	91,40
	- Đất công trình năng lượng	6	36,43	36,43
	- Đất chợ	2	1,27	1,27
6	Đất ở tại nông thôn	43	3.077,15	3.077,15
7	Đất ở tại đô thị	7	168,81	168,81
8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	3	0,60	0,60
9	Đất cơ sở tôn giáo	2	0,52	0,52
10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2	178,00	108,00
11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05	0,05
12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1	56,50	14,99
	Tổng	118	10.500,61	9.809,83

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2019

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Đất trồng lúa	
				Số lượng dự án	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	1	106,60	1	1,52
2	Đất phi nông nghiệp	27	7083,48	27	2.098,70
2.1	Đất khu công nghiệp	1	410,00	1	270,94
2.2	Đất cụm công nghiệp	1	75,00	1	5,00
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,95	1	0,95
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	12	5.115,61	12	500,41
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1	0,95	1	0,50
	- Đất giao thông	8	5.103,25	8	496,12
	- Đất thủy lợi	1	7,82	1	0,20
	- Đất công trình năng lượng	2	3,59	2	3,59
2.5	Đất ở tại nông thôn	7	1.347,71	7	1.199,26
2.6	Đất ở tại đô thị	5	134,21	5	122,14
	Tổng	28	7.190,08	28	2.100,22

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	2	36,77
2	Đất thương mại, dịch vụ	1	0,30
3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4	24,00
	- Đất cơ sở y tế	1	3,44
	- Đất giao thông	3	20,56
4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	13	0,41
5	Đất ở tại nông thôn	5	81,22
6	Đất ở tại đô thị	2	0,80
7	Đất cơ sở tôn giáo	1	0,65
8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2	14,74
9	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3	44,30
	Tổng	33	203,19

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2019

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	43.078,99
1	Đất nông nghiệp	24.764,05
1.1	Đất trồng lúa	370,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	125,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.346,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.582,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	543,49
1.5	Đất rừng sản xuất	3.378,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	398,63
1.7	Đất nông nghiệp khác	144,64
2	Đất phi nông nghiệp	18.314,94
2.1	Đất quốc phòng	725,92
2.2	Đất an ninh	152,96
2.3	Đất khu công nghiệp	2.557,69
2.4	Đất cụm công nghiệp	200,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	118,11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	565,60
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	7.498,31
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất cơ sở văn hoá	21,28
	- Đất cơ sở y tế	8,93
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	171,59
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	19,03
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,25
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	96,78
2.10	Đất ở tại nông thôn	4.187,49
2.11	Đất ở tại đô thị	304,24
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,00
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	159,26
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	299,82

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2019 (ha)
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	82,44
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	10,08
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	24,10
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	16,01
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.283,12

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	9.399,26
1.1	Đất trồng lúa	2.097,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.675,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	582,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.073,98
1.4	Đất rừng sản xuất	588,57
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	52,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94
2	Đất phi nông nghiệp	410,57
2.1	Đất khu công nghiệp	1,00
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	14,21
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	172,72
	- Đất cơ sở y tế	0,07
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	2,47
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,19
	- Đất giao thông	166,72
	- Đất thủy lợi	0,71
	- Đất công trình năng lượng	0,01
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,07
	- Đất chợ	0,48
2.4	Đất ở tại nông thôn	84,73
2.5	Đất ở tại đô thị	1,39
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,17
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	1,71

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,75
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,12
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,12
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	132,67

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	9.730,68
1.1	Đất trồng lúa	2.103,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.678,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	600,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.337,87
1.4	Đất rừng sản xuất	632,77
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	52,17
1.6	Đất nông nghiệp khác	3,94
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	15,00
	Trong đó:	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	15,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	71,64

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Long Thành; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01
LIÊN MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN LONG THÀNH

*Kèm theo Quyết định số 4682 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)*

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)
A. Các dự án chuyển tiếp từ năm 2018			
1. Đất quốc phòng			
1	Trận địa Phòng không sư đoàn 367	An Phước	6,50
2	Xây dựng trụ sở ban CHQS huyện	Long Đức	3,50
3	Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang	Tân Hiệp	29,70
4	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Long Thành	An Phước	0,20
5	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,20
6	Trung đội Dân quân Thường trực KCN An Phước	An Phước	0,20
7	Trung đội Dân quân Thường trực KCN Gò Dầu	Phước Thái	0,10
2. Đất an ninh			
8	Bãi tạm giữ tang vật - Công an huyện Long Thành	Lộc An	2,00
9	Trụ sở công an thị trấn Long Thành	TT. Long Thành	0,20
10	Đồn Công an KCN Gò Dầu	Phước Thái	0,30
11	Đồn Công an KCN Long Thành	Tam An	0,50
3. Đất khu công nghiệp			
12	KCN công nghệ cao (thuộc khu đô thị dịch vụ Long Thành)	An Phước, Tam An, TTLT	410,00
13	Khu công nghiệp An Phước	An Phước	201,00
14	Khu Công nghiệp Phước Bình	Phước Bình	190,00
15	Khu Công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2)	Long Đức	580,00
	<i>Trong đó: Công ty Jco</i>		9,75
4. Cụm công nghiệp			
16	Cụm CN Phước Bình	Phước Bình	75,00
	<i>Trong đó: Lò sản xuất Gạch (DNTN Hợp Nhật Thành)</i>		5,17
17	Cụm CN Long Phước 1	Long Phước	75,00
5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
18	Kho bãi tại Long Phước (cụm công nghiệp cũ)	Long Phước	38,00
19	Nhà máy sản xuất bao bì và kho bãi Công ty cổ phần Nguyên Cường	An Phước	4,31
20	Nhà máy sản xuất, sửa chữa Container và kho bãi	Long Phước	26,17

21	Khu khuyến công huyện Long Thành	Long An	60,33
22	Kho chứa hàng	Long Phước	0,35
23	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Cẩm Đường (01 điểm)	Cẩm Đường	0,50
24	Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Tân Hiệp (01 điểm)	Tân Hiệp	0,90
25	Kho chứa hàng	Long Phước	0,38
	6. Đất thương mại, dịch vụ		
26	Văn phòng làm việc công ty Ngọc Song Anh	Long An	0,95
27	Văn phòng và cây xanh (công ty Nhi Hiệp)	Long Phước	1,54
28	Trạm xăng dầu DNTN thương mại dịch vụ Bà Ký	Long Phước	0,10
29	Trạm xăng dầu MS 543 (ấp 6, trên QL 51)	An Phước	0,10
30	Trạm xăng dầu MS 542 (ấp 7, trên QL 51)	An Phước	0,11
31	Trạm xăng dầu MS 541 (ấp 2, trên Hương lộ 21)	Tam An	0,23
32	Trạm xăng dầu MS 540 (ấp 1, trên QL 51)	Long An	0,16
33	Trạm xăng dầu (khu CN Lộc An- Bình Sơn)	Lộc An	0,20
34	Trạm xăng dầu MS 566	Phước Bình	0,20
35	Khu thương mại nghỉ dưỡng (công ty Hàng tải Sao Mai)	Lộc An	46,26
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng		
36	Nhà văn hóa ấp Hiền Đức	Phước Thái	0,05
	8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã		
	Đất giáo dục		
37	Mở rộng trường Cao đẳng nghề Lilama 2	Long Phước	0,95
38	Trung tâm ngoại ngữ tin học	TT. Long Thành	0,10
39	Trường Tiểu học Tập Phước	Long Phước	0,80
40	Trường TH Bình Sơn	Bình Sơn	1,00
41	Trường MN An Phước (ấp 2)	An Phước	0,52
42	Trường MN Bình Sơn (ấp 1)	Bình Sơn	1,17
43	Trường Mầm non Tam An	Tam An	1,00
44	Trường Mầm non Long Phước	Long Phước	0,66
	Đất giao thông		
45	Cao tốc liên vùng Bến Lức-Nhơn Trạch-Long Thành	Long Phước, Phước Thái	32,65
46	Cảng hàng không Quốc tế Long Thành	Các xã	5.000,0
47	Mở rộng Cảng Đồng Nai	Phước Thái	0,90
48	Dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao đường cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	14,90
49	Nâng cấp đường vào nhà văn hóa xã Bàu Cạn	Bàu Cạn	0,50

50	Hương lộ 2 nâng cấp mở rộng và nối dài	TT.Long Thành, Tam An, An Phước	35,00
51	Đường Long Thành-Cẩm Mỹ-Xuân Lộc (HL10)	Cẩm Đường	12,00
52	Đầu tư đường Sông Nhạn- Dâu Giây (đoạn đường Hương lộ 10 đến đường ĐT 769)	Bình An, Cẩm Đường	25,60
53	Nâng cấp hạ tầng khu TT hành chính huyện	TT.Long Thành	15,00
54	Đường vào KDC Biệt thự vườn Cầu Xéo	TT.Long Thành	0,85
55	Đường Phước Bình	Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp	17,10
56	Đường vào CCN Long Phước 1	Long Phước	6,50
57	Đường Trần Phú	TT.Long Thành	12,20
58	Đường Bung Môn (nâng cấp)	Long An	3,00
59	Cảng cạn Long Thành	Long An	21,80
	Đất thủy lợi		
60	Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch (giai đoạn 1, 2)	An Phước, Lộc An, Bình Sơn, Phước Thái, Long Phước, Long An, Phước Bình	7,82
61	Trạm bơm tăng áp (Công ty cấp nước Đồng Nai)	TT. Long Thành	0,28
62	Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An- Bình Sơn	Long An	0,30
63	Hồ Bình Sơn	Bình Sơn	86,60
64	Tuyến cấp nước D1200 (giai đoạn 2, đoạn quốc lộ 51 đến KCN Nhơn Trạch)	Long Phước	2,64
	Đất y tế		
65	Trạm y tế thị trấn Long Thành	TT.Long Thành	0,10
	Đất năng lượng		
66	Trạm và hướng tuyến đường dây điện đầu nối trạm biến áp 110KV Bình Sơn tại xã Lộc An và Long An	Lộc An, Long An	0,89
67	Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyển tiếp ĐZ 2 mạch Long Thành - Tam Phước	TT.Long Thành	0,19
68	Lộ ra 110KV trạm 220 KV An Phước	TT.Long Thành	0,15
69	TBA 220kv An Phước	TT.Long Thành	3,40
	Đất chợ		
70	Chợ Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,27
71	Chợ khu thương mại Tân Hiệp	Tân Hiệp	1,00
72	Chợ khu thương mại Bình Sơn	Bình Sơn	1,00
73	Chợ Tam An (chợ áp 5)	Tam An	0,70
74	Chợ An Viễn	Bình An	1,00
	9. Đất sông, suối		
75	Mở rộng suối Nước Trong	An Phước, Tam An	56,50

	10. Đất tôn giáo		
76	Tu xá mẹ Mân Côi 2	TT. Long Thành	0,20
77	Chi hội Tin Lành Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,12
78	Giáo xứ Minh Long	Bình An	0,40
79	Tịnh thất Thanh Vân	Long Phước	0,22
80	Thiền viện Thường Chiếu	Phước Thái	2,80
	11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng		
82	Mỏ đá xây dựng Phước Bình	Phước Bình	79,16
	12. Đất ở đô thị		
83	Khu dân cư (Hải An Long Thành)	TT. Long Thành	37,80
84	Khu dân cư Riverside	TT. Long Thành	40,00
85	Khu tái định cư Long Thành	TT. Long Thành	47,00
86	Khu dân cư biệt thự vườn	TT. Long Thành	4,50
87	Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)	TT. Long Thành	4,91
	13. Đất ở nông thôn		
88	Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An	Bình Sơn - Lộc An	282,00
89	Khu tái định cư Cty Nhị Hiệp	Long Phước	0,30
90	Nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân KCN Lộc An - Bình Sơn	Bình Sơn, Long An	39,30
91	Khu biệt thự nhà vườn Thịnh Phú	Bình Sơn	4,70
92	Khu dân cư Long Phước (Công ty TNHH đầu tư phát triển BĐS đo đạc xây dựng Ngân Hà)	Long Phước	5,69
93	Khu dân cư theo quy hoạch	Phước Bình	5,81
94	Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp	Phước Bình	2,00
95	Khu dân cư theo Quy hoạch công ty Phú Sơn	Long An	8,20
96	Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 2,3)	Long An	92,60
97	Khu dân cư (Công ty Đại Hoàng Hào)	Bình Sơn	4,09
98	Khu đô thị dịch vụ Long Thành (Công ty Minh Thành)	An Phước	56,73
99	Khu dân cư (Công ty CP Sonadezi)	An Phước	3,00
100	Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai	Tam An, An Phước	314,00
101	Khu dân cư theo quy hoạch	Lộc An	3,80
102	Khu dân cư (công ty Vi như)	Lộc An	1,65
103	Khu dân cư (Công ty TNHH Phích nước Hoàng Long)	Long Phước	2,40
104	Khu tái định cư Long An	Long An	2,35
105	Khu tái định cư Long Đức	Long Đức	14,00
106	Khu tái định cư Bình Sơn	Bình Sơn	284,00

107	Khu dân cư (Công ty TNHH Cát Linh)	Long An	3,69
108	Khu dân cư (Công ty TNHH Thái Thành Tài)	An Phước	9,00
109	Khu dân cư (Công ty TNHH Ngân Hà)	Lộc An	3,80
110	Khu dân cư (Công ty CP BĐS Vi Như)	Phước Bình	2,78
111	Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn	Bình Sơn, Lộc An	555,23
	14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan		
112	Ban chỉ huy quân sự xã Phước Thái	Phước Thái	0,20
113	Trụ sở công an xã Phước Thái	Phước Thái	0,20
114	Trụ sở công an xã Bình An	Bình An	0,20
115	Trung Tâm hành chính mới xã Phước Bình	Phước Bình	1,10
	15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
116	Đất nghĩa trang Long Đức	Long Đức	78,00
117	Nghĩa trang Bình An mở rộng	Bình An	50,00
	16. Đất nông nghiệp khác		
118	Vùng chăn nuôi tập trung	Bàu Cạn	126,00
119	Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai	Long Phước	63,86
120	Trang trại rau sạch của công ty Cp Việt Rau	Tân Hiệp	8,22
	17. Các dự án đầu tư BT (Đấu giá)		
121	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư Tân Hiệp, dự án đường Trần Phú)	Tân Hiệp	30,00
122	Khu đất đầu tư BT (khu dân cư dọc trục 25B, dự án đường Trần Phú)	Long An	60,00
123	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Trần Phú)	TT.Long Thành	33,85
124	Khu đất đầu tư BT (dự án đường Bung Môn)	Long An	11,80
125	Khu đất đầu tư BT(khu đất huyện đội cũ, dự án xây dựng huyện đội mới)	TT.Long Thành	0,75
126	Khu đất đầu tư BT (khu hầm đá, dự án xây dựng huyện đội mới)	An Phước	6,60
127	Khu đất đầu tư BT (xí nghiệp nước đá cũ, dự án trường TH Tập Phước)	An Phước	0,87
128	Khu đất đầu tư BT(khu TĐC Long Đức, dự án đường vào KCN Long Đức GD2)	Long Đức	25,00
	18. Khu đất đấu giá theo quy hoạch		
129	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long Đức	0,14
130	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long An	0,54
131	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Phước Bình	26,20
132	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Bình An	5,02
133	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	An Phước	0,29
134	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Tam An	0,13

135	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Lộc An	2,26
136	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	Long Đức	94,00
137	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	TT. Long Thành	0,10
B	Danh mục dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2019		
1	Trường Tiểu học Thái Thiện	Phước Thái	1,27
2	Trường Tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)	Tam An	1,06
3	Đường Cây Khế - Bưng Môn	Long An	2,70
4	Đường Bàu Giao	Long An	3,09
5	Hèm 21 đường Bàu Giao	Long An	1,02
6	Hèm 109 đường Khai Thác Đá 3	Long An	3,44
7	Nâng cấp đường Long Đức-Long An	Long Đức-Long An	10,00
8	Trung tâm Logistic Long Thành (khu đất đấu giá)	Tân Hiệp	67,50
9	Nạo vét và gia cố bờ kè suối Quán Thủ	TTLong Thành - Lộc An	31,04
10	Trạm BA 500 kV Long Thành	Lộc An	14,80
11	Đường dây 500 kV (từ trạm 500 kV Long Thành rẽ trên một mạch Phú Mỹ - Sông Máy)	Lộc An, Bình An	17,00
12	Khu dân cư An Phước	An Phước	1,13
13	Khu dân cư tại An Phước (Cty Vi Như)	An Phước	3,08
14	Khu dân cư tại An Phước (Cty Đại Thành Công Bình Thuận)	An Phước	1,17
15	Khu đô thị dịch vụ AMATA	An Phước, Tam An	122,00
16	Khu dân cư Lộc An Mới	Lộc An	1,12
17	Khu dân cư Lộc An	Lộc An	1,00
18	Khu dân cư tại Phước Bình (Cty Ngân Hà)	Phước Bình	1,73
19	Khu đô thị dịch vụ (công ty Amata VN Public Limited)	Tam An	753,00
20	Khu dân cư Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,76
21	Khu dân cư Tân Hiệp	Tân Hiệp	2,55
22	Thiền viện Viên Chiếu	Phước Bình	1,02
	Khu đấu giá theo quy hoạch		
1	Khu dân cư đấu giá	Lộc An	1,64
2	Khu dân cư đấu giá	An Phước - Long Đức	190,00
3	Khu dân cư đấu giá	Long Đức	22,22
4	Khu dân cư đấu giá	Long Đức	4,00
5	Khu dân cư đấu giá	Bình Sơn	49,80
C	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019		
1	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	Các xã, thị trấn	35,00

	<i>Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất ở</i>	Các xã, thị trấn	5,00
2	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây hàng năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	3,00
3	Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân	Các xã, thị trấn	15,00
4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Các xã, thị trấn	3,00
5	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã, thị trấn	3,00
6	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ	Các xã, thị trấn	3,00



Phụ lục 02

PHANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

theo Quyết định số 4682 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên dự án	Địa điểm	Diện tích kế hoạch	Năm kế hoạch (ha)
1	Công trình phòng thủ địa phương	Long Đức	10,00	2015
2	Thao trường huấn luyện lực lượng vũ trang	Phước Bình	26,77	2015
3	Vật liệu san lấp	Bàu Cạn	5,30	2015
4	Vật liệu san lấp	Tân Hiệp	9,00	2015
5	Đất thương mại, dịch vụ	Long Phước	0,30	2015
6	Điểm trung chuyển rác	TT.Long Thành	0,03	2015
7	Điểm trung chuyển rác	An Phước	0,03	2015
8	Điểm trung chuyển rác ấp 2	An Phước	0,02	2015
9	Điểm trung chuyển rác (ấp 8)	An Phước	0,05	2015
10	Điểm trung chuyển rác Cẩm Đường	Cẩm Đường	0,01	2015
11	Điểm trung chuyển rác (ấp 5)	Tam An	0,03	2015
12	Điểm trung chuyển rác	Bình An	0,03	2015
13	Điểm trung chuyển rác	Bình Sơn	0,03	2015
14	Điểm trung chuyển rác	Lộc An	0,03	2015
15	Điểm trung chuyển rác khu 14	Long Đức	0,05	2015
16	Điểm trung chuyển rác khu 15	Long Đức	0,03	2015
17	Điểm trung chuyển rác ấp 2	Phước Bình	0,02	2015
18	Điểm trung chuyển rác (ấp 3)	Phước Thái	0,05	2015
19	Nghĩa địa mở rộng	Tam An	5,24	2015
20	Mở rộng nghĩa trang Liệt sỹ huyện	Long Phước	9,50	2016
21	Đường Vào khu CN	TT. Long Thành	10,00	2015
22	Trạm kiểm tra tải trọng xe	Long Phước	8,56	2016
23	Bệnh viện đa khoa (khu dân cư 25B)	Long An	3,44	2015
24	Khu TĐC Trạm khuyến nông	TT. Long Thành	0,37	2015
25	Khu TĐC TTDV và QLĐT	TT. Long Thành	0,43	2015
26	Khu TĐC Phước Thái	Phước Thái	9,74	2015
27	Khu đô thị dịch vụ cao cấp	Tam An	50,78	2015
28	Khu dân cư Cty Thái Việt	Long Phước	5,00	2015

29	Khu biệt thự vườn	Long Phước	8,90	2015
30	Khu dân cư xã An Phước (Công ty CP Tập đoàn Thép Tiến Lên)	An Phước	6,80	2015
31	Mỏ cát xây dựng Long An	Long An	30,00	2017
32	Đường vào khu công nghiệp Long Đức (nâng cấp)	Long Đức	2,00	2018
33	Hội Thánh Cơ Đốc Phục Lâm	Phước Thái	0,65	2018